

DANH SÁCH GHI ĐIỂM THI
Học kỳ 3 - Năm học 2022-2023

Môn: **GDTC- Cầu lông 1 (HOCVUOC2023)**
CBGD: **Trương Quang Minh (234012)**

Nhóm: **04**

Mã MH	STT	MSSV	Họ và tên		Ngày sinh	Lớp	BP.1	BP.2	BP.3	ĐQT (40%)	Thi (60%)	ĐTK	Ghi chú
234008	1	2123170004	Vương	An	10/12/2002	Công nghệ kỹ thuật ô tô A	10.0	8.0	10.0	9.5	6.0	7.4	
234008	2	2123240007	Phạm Thị Ngọc	Ánh	27/09/2003	Tiếng Anh A	9.5	9.5	8.5	9.0	4.0	6.0	
234008	3	2123170005	Lê Trung	Chiến	13/03/2003	Công nghệ kỹ thuật ô tô A	8.0	9.0	7.0	7.8	6.0	6.7	
234008	4	2123170002	Trần Văn	Chương	27/01/2004	Công nghệ kỹ thuật ô tô A	9.0	9.0	8.5	8.8	9.0	8.9	
234008	5	2123150002	Nguyễn Bá	Đạt	08/05/2003	CNKT ĐK và tự động hóa B	10.0	9.0	10.0	9.8	10.0	9.9	
234008	6	2123100002	Nguyễn Thị	Dung	23/09/2001	Kế toán A	5.0	7.0	7.0	6.5	9.0	8.0	
234008	7	2123210002	Bùi Thị Thùy	Dương	07/02/2004	Công nghệ thực phẩm A	8.0	9.0	7.0	7.8	4.0	5.5	
234008	8	2123100003	Nguyễn Thùy	Dương	08/05/1999	Kế toán A	7.0	8.5	7.0	7.4	5.0	6.0	
234008	9	2123110001	Ma Văn	Hải	26/08/2002	Công nghệ thông tin A	8.0	9.0	8.5	8.5	9.0	8.8	
234008	10	2123040002	Nguyễn Văn	Hải	03/05/2002	Công nghệ chế tạo máy A	10.0	8.0	10.0	9.5	7.0	8.0	
234008	11	2123190006	Trần Thị Mỹ	Hoàng	08/09/2003	Tài chính - Ngân hàng A	8.0	9.0	8.5	8.5	9.0	8.8	
234008	12	2123270001	Ka	Hương	06/07/2004	Quản trị nhà hàng A	8.0	9.0	8.5	8.5	9.0	8.8	
234008	13	2123170007	Lê Nguyễn Đình	Khang	20/04/2002	Công nghệ kỹ thuật ô tô A	9.0	9.0	8.5	8.8	9.0	8.9	
234008	14	2123210003	Trần Văn	Khánh	26/07/2004	Công nghệ thông tin A	9.0	9.0	8.5	8.8	5.0	6.5	
234008	15	2123070001	Phạm Thị Ngọc	Liên	29/07/2004	Công nghệ da giày A	9.5	9.5	7.0	8.3	5.0	6.3	
234008	16	2123110003	Nguyễn Thành	Long	13/02/2003	Công nghệ thông tin A	8.0	9.0	7.0	7.8	4.0	5.5	
234008	17	2123170001	Trần Phú	Mạnh	06/10/2002	Công nghệ kỹ thuật ô tô A	10.0	9.0	10.0	9.8	10.0	9.9	
234008	18	2123240011	Trần Khánh	Minh	18/05/2002	Tiếng Anh A	8.0	9.0	7.0	7.8	10.0	9.1	
234008	19	2123240001	Bùi Trà	My	12/10/2003	Tiếng Anh A	10.0	9.0	10.0	9.8	4.0	6.3	
234008	20	2123240003	Châu Kim	Ngân	26/03/2003	Tiếng Anh A	10.0	9.0	10.0	9.8	4.0	6.3	
234008	21	2123210001	Hoàng Cẩm	Ngân	11/10/2004	Công nghệ thực phẩm A	8.0	9.0	8.5	8.5	4.0	5.8	

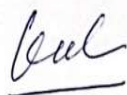
234008	22	2123190003	Ngô Minh	Nguyên	17/06/2003	Tài chính - Ngân hàng A	10.0	9.0	10.0	9.8	9.0	9.3	
234008	23	2123240005	Huỳnh Lương Khánh	Nhi	07/06/2003	Tiếng Anh A	8.0	9.0	8.5	8.5	4.0	5.8	
234008	24	2123240004	Nguyễn Thị Yến	Nhi	24/11/2003	Tiếng Anh A	10.0	9.0	10.0	9.8	7.0	8.1	
234008	25	2123100001	Bùi Thị Mỹ	Quê	20/11/1998	Kế toán A	10.0	9.5	10.0	9.9	6.0	7.6	
234008	26	2123130001	Phạm Thị Như	Quỳnh	11/01/2004	Công nghệ may A	8.0	9.0	7.0	7.8	7.0	7.3	
234008	27	2123260002	Nguyễn Hoàn	Sơn	16/10/2003	Kế toán A	7.0	8.5	7.0	7.4	7.0	7.2	
234008	28	2123240006	Nguyễn Thị Hồng	Thắm	14/09/2003	Tiếng Anh A	10.0	9.0	10.0	9.8	6.0	7.5	
234008	29	2123100005	Lê Thị Thu	Thảo	07/03/2004	Kế toán A	7.0	7.0	7.0	7.0	9.0	8.2	
234008	30	2123110005	Nguyễn Xuân	Trường	10/09/1999	Công nghệ thông tin A	10.0	9.5	10.0	9.9	4.0	6.4	
234008	31	2123150001	Đoàn Thanh	Tùng	20/06/2001	CNKT ĐK và tự động hóa A	8.0	9.0	7.0	7.8	10.0	9.1	
234008	32	2123190002	Nguyễn Thị Hồng	Tuyết	08/02/2003	Tài chính - Ngân hàng A	10.0	9.0	10.0	9.8	9.0	9.3	
234008	33	2123040001	Nguyễn Xuân	Vương	10/05/2001	Công nghệ chế tạo máy A	10.0	10.0	8.5	9.3	8.0	8.5	
234008	34	2123100006	Phạm Đình Thanh	Vy	02/12/2004	Kế toán A	8.0	9.0	7.0	7.8	4.0	5.5	

Cán bộ coi thi 1



Trương Quang Minh

Cán bộ coi thi 2



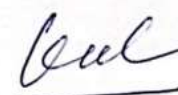
Lương Anh Kiệt

Giảng viên chấm thi 1



Trương Quang Minh

Giảng viên chấm thi 2



Lương Anh Kiệt